

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 54

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt và nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quang Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quang Tiến.

Ông Trần Văn Thịnh được Ông Trần Quang Tiến ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy Quyền số 039/UQ-KVMN ngày 25 tháng 2 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Văn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61113814-20256658/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 1 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.106.427.615.485	1.254.526.687.921
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	207.479.844.102	264.761.311.725
111	1. Tiền		162.329.844.102	149.652.112.365
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.150.000.000	115.109.199.360
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		456.166.468.313	612.298.168.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	130.876.561.391	158.744.672.556
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(13.797.519.588)	(31.539.517.556)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	339.087.426.510	485.093.013.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	396.060.728.447	335.709.206.488
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		335.814.817.724	274.095.295.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.874.584.096	19.743.084.094
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		82.828.474.767	85.400.766.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.457.148.140)	(43.529.939.211)
140	IV. Hàng tồn kho	8	30.881.752.896	32.108.737.631
141	1. Hàng tồn kho		30.881.752.896	32.108.737.631
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.838.821.727	9.649.263.477
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.138.765.053	6.187.282.211
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	2.435.986.612	1.716.341.219
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.264.070.062	1.745.640.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.240.911.365.160	1.218.889.000.468
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	684.827.170	3.601.054.370
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	917.100.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		684.827.170	2.683.954.370
220	II. Tài sản cố định		652.392.860.159	590.767.360.487
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	581.729.521.007	513.862.711.570
222	Nguyên giá		1.358.797.793.156	1.239.911.732.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(777.068.272.149)	(726.049.021.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	70.663.339.152	76.904.648.917
228	Nguyên giá		110.175.516.986	111.359.146.032
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.512.177.834)	(34.454.497.115)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		63.308.645.522	36.127.784.877
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	63.308.645.522	36.127.784.877
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		421.828.594.839	478.641.591.130
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	409.086.170.200	425.628.266.491
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.113.300.000	51.384.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		102.696.437.470	109.751.209.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	17.213.385.577	15.266.960.412
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	10.543.015.937	9.293.644.836
269	3. Lợi thế thương mại	4	74.940.035.956	85.190.604.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.347.338.980.645	2.473.415.688.389

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.029.286.942	956.061.367.957
310	I. Nợ ngắn hạn		574.470.592.030	518.851.292.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	148.206.554.530	121.142.477.880
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.845.998.357	98.202.942.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.421.281.248	21.540.703.481
314	4. Phải trả người lao động		29.612.268.084	28.287.980.334
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.122.561.422	5.884.229.836
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.330.664.298	36.117.392.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	161.361.732.850	162.666.303.031
320	8. Vay ngắn hạn	20	160.389.937.962	34.510.690.907
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		185.190.450	56.517.330
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.994.402.829	10.442.055.176
330	II. Nợ dài hạn		149.558.694.912	437.210.075.040
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.225.126.201	16.260.442.500
338	2. Vay dài hạn	20	113.586.434.642	403.854.136.961
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	10.693.761.236	11.627.021.331
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	5.053.372.833	5.468.474.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.623.309.693.703	1.517.354.320.432
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.623.309.693.703	1.517.354.320.432
411	1. Vốn cổ phần	22.1	854.378.790.000	854.378.790.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		854.378.790.000	854.378.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	535.653.220.989	408.866.440.266
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		401.291.661.589	20.542.208.276
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		134.361.559.400	388.324.231.990
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	232.599.800.238	253.616.367.372
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.347.338.980.645	2.473.415.688.389

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Trần Văn Thịnh
Phó tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.761.613.071.766	1.454.854.769.890
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.761.613.071.766	1.454.854.769.890
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 28	(1.425.130.332.149)	(1.174.454.256.445)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		336.482.739.617	280.400.513.445
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	46.589.480.219	589.584.205.314
22	7. Chi phí tài chính	26	(26.771.867.047)	(80.654.327.059)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.939.383.521)	(49.145.016.796)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		37.880.848.872	26.122.399.122
25	9. Chi phí bán hàng	27, 28	(103.646.585.073)	(91.660.639.986)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	(118.535.670.232)	(111.410.952.184)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.998.946.356	612.381.198.652
31	12. Thu nhập khác	29	12.820.014.020	42.199.764.276
32	13. Chi phí khác	29	(3.566.177.816)	(1.309.328.178)
40	14. Lợi nhuận khác		9.253.836.204	40.890.436.098
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.252.782.560	653.271.634.750
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(25.660.434.808)	(137.949.209.191)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	2.182.631.194	5.955.569.677
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		157.774.978.946	521.277.995.236
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		134.361.559.400	388.324.231.990
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	23.413.419.546	132.953.763.246
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	1.368	3.885
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3	1.368	3.885

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Phó tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.252.782.560	653.271.634.750
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		86.340.629.334	122.764.645.694
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(16.183.890.454)	23.160.955.368
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.232.866.289	1.478.112.423
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.054.757.379)	(600.606.621.955)
06	Chi phí lãi vay	26	31.792.033.423	49.145.016.796
07	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	26	1.344.262.157	2.262.015.616
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		250.723.925.930	251.475.758.692
09	Tăng các khoản phải thu		(82,220,852,623)	(7.777.642.004)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.226.984.733	(3.757.577.082)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(31.172.420.476)	168.580.215.470
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(897.908.007)	1.213.208.885
13	(Giảm) tăng chứng khoán kinh doanh		27.868.111.165	(126.154.399.998)
14	Tiền lãi vay đã trả		(34.464.062.429)	(49.865.349.747)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.482.261.195)	(134.726.959.261)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.022.431.023)	(3.562.360.914)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		81.559.086.075	95.424.894.041
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(164.520.937.062)	(97.592.894.587)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản và nhận hỗ trợ di dời		22.708.585.148	22.708.585.148
23	Tiền chi ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(125.722.202.315)	(833.245.443.600)
24	Tiền thu hồi từ ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		311.671.630.977	505.743.100.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(132.996.475.000)
26	Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	845.880.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.113.906.219	9.063.949.417
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		71.250.982.967	319.560.821.378

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	269.677.502.876	165.654.204.217
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(436.647.282.000)	(399.476.409.747)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(4.880.700)	(7.744.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23	(43.328.944.019)	(95.665.804.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(210.303.603.843)	(329.495.754.030)
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(57.493.534.801)	85.489.961.389
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		264.761.311.725	179.244.477.731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		212.067.178	26.872.605
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	207.479.844.102	264.761.311.725



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Phó tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của SII, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (“Vietranstimex”)

Công ty sở hữu 84% vốn chủ sở hữu của Vietranstimex, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0400101901 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vietranstimex là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Vietranstimex có trụ sở đăng ký tại số 80-82, Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Hà Tĩnh, trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, hiện là một trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở đăng ký tại Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)

Công ty nắm giữ 84,4% quyền biểu quyết gián tiếp tại Sowatco, một công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty nắm giữ 86,15% quyền biểu quyết gián tiếp tại ECCO, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Cần Thơ Shipyard”)

Công ty nắm giữ 70% quyền biểu quyết gián tiếp tại Cần Thơ Shipyard, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATMES, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở đăng ký tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)

Công ty sở hữu 24,5% vốn chủ sở hữu của Gefco - Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco - Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco - Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần MHC (“MHC”)

Công ty sở hữu 23% vốn chủ sở hữu của MHC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa, MHC có trụ sở đăng ký tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đinh Vũ, Phường Đồng Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty nắm giữ 37% quyền biểu quyết gián tiếp tại VICT, một doanh nghiệp liên doanh mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container, VICT có trụ sở đăng ký tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty nắm giữ 26,27% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCOSER, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.169 (31 tháng 12 năm 2017: 1.189).

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 078/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 1 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại Hà Nội từ ngày 31 tháng 1 năm 2019 và thành lập Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất các công việc nêu trên.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 096/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc sáp nhập SII vào Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc sáp nhập này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 098/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty trong Sotrans Hà Tĩnh cho Vietranstimex. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc chuyển nhượng này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 099/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành theo cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	13.574.589.282	3.740.490.358	17.315.079.640
Phân bổ trong năm	<u>7.756.908.161</u>	<u>2.493.660.239</u>	<u>10.250.568.400</u>
Số cuối năm	<u>21.331.497.443</u>	<u>6.234.150.597</u>	<u>27.565.648.040</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>63.994.492.328</u>	<u>21.196.112.028</u>	<u>85.190.604.356</u>
Số cuối năm	<u>56.237.584.167</u>	<u>18.702.451.789</u>	<u>74.940.035.956</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Tiền mặt	9.347.781.842	7.293.239.806
Tiền gửi ngân hàng	152.982.062.260	142.358.872.559
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>45.150.000.000</u>	<u>115.109.199.360</u>
TỔNG CỘNG	<u>207.479.844.102</u>	<u>264.761.311.725</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ủy thác đầu tư (i)	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833	80.500.000.000	(19.148.893.320)	61.351.106.680
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	(117.519.588)	10.352.970	27.688.672.556	(12.390.624.236)	15.298.048.320
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng</i>	-	-	-	27.560.799.998	(12.269.299.998)	15.291.500.000
<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	126.752.447	(116.888.027)	9.864.420	126.752.447	(120.756.427)	5.996.020
<i>Chứng khoán khác</i>	1.120.111	(631.561)	488.550	1.120.111	(567.811)	552.300
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú</i>	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000
TỔNG CỘNG	130.876.561.391	(13.797.519.588)	117.079.041.803	158.744.672.556	(31.539.517.556)	127.205.155.000

- (i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 7.011.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem với giá trị hợp lý là 59.500.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 1.688.833 VND.
- (ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	73.238.644.110	62.793.013.600
Ủy thác đầu tư – số thuần (ii)	265.848.782.400	422.300.000.000
<i>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng</i>		
<i>Thương mại Cổ phần Công thương</i>		
<i>Việt Nam</i>	165.561.111.200	422.300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán IB</i>	100.287.671.200	-
TỔNG CỘNG	339.087.426.510	485.093.013.600

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 20.3*).
- (ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	335.814.817.724	274.095.295.031
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 31)</i>		
<i>Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam</i>	17.571.593.498	12.706.299.794
<i>Công ty TNHH Cosco Logistics Kumning</i>	10.345.754.603	12.389.069.400
<i>Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro</i>	22.912.196.439	25.513.826.633
<i>Khách hàng khác</i>	990.000.000	12.210.352.000
	283.995.273.184	211.275.747.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.874.584.096	19.743.084.094
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Một thành viên</i>		
<i>Thương mại Xây dựng Cẩm Anh</i>	8.773.817.614	8.773.817.614
<i>Công ty Cổ phần Hàng hải và Dịch vụ</i>		
<i>Kỹ thuật TJS</i>	-	3.555.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ</i>	917.100.000	2.139.900.000
<i>Người bán khác</i>	9.183.666.482	5.274.366.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	82.828.474.767	85.400.766.574
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>568.103.481</i>	<i>162.662.287</i>
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	<i>30.855.946.926</i>	<i>21.078.008.817</i>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>19.488.276.784</i>	<i>20.316.556.385</i>
<i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>1.649.316.000</i>	<i>15.770.044.444</i>
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	<i>15.512.912.680</i>	<i>15.434.681.475</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>4.953.720.552</i>	<i>2.511.919.585</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.507.432.457</i>	<i>6.528.868.026</i>
<i>Chi hộ</i>	<i>5.006.816.556</i>	<i>2.265.819.120</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>3.285.949.331</i>	<i>1.332.206.435</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(41.457.148.140)</u>	<u>(43.529.939.211)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>396.060.728.447</u>	<u>335.709.206.488</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	43.529.939.210	42.807.293.959
Dự phòng trích lập trong năm	1.615.205.628	3.421.110.092
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(3.687.996.698)</u>	<u>(2.698.464.840)</u>
Số cuối năm	<u>41.457.148.140</u>	<u>43.529.939.211</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.380.738.361	15.630.099.786
Nguyên liệu, vật liệu	10.059.390.568	12.409.836.860
Hàng mua đang đi đường	2.928.846.312	2.548.413.391
Hàng hóa	4.041.837.169	1.460.014.362
Công cụ, dụng cụ	<u>470.940.486</u>	<u>60.373.232</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>30.881.752.896</u>	<u>32.108.737.631</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	759.272.587
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>-</u>	<u>(759.272.587)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.138.765.053	6.187.282.211
<i>Trong đó</i>		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	2.762.199.100	1.803.265.182
<i>Khác</i>	2.376.565.953	4.384.017.029
Dài hạn	17.213.385.577	15.266.960.412
<i>Trong đó</i>		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	8.183.625.736	2.250.438.225
<i>Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp</i>	3.613.598.750	4.304.161.403
<i>Thuê đất</i>	2.777.275.551	4.521.045.363
<i>Phí bảo trì</i>	1.832.914.414	3.009.202.527
<i>Khác</i>	805.971.126	1.182.112.894
TỔNG CỘNG	22.352.150.630	21.454.242.623

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn	-	917.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ	-	917.100.000
Phải thu dài hạn khác	684.827.170	2.683.954.370
Ký quỹ, ký cược dài hạn	477.377.170	2.683.954.370
Khác	207.450.000	-
TỔNG CỘNG	684.827.170	3.601.054.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	453.672.990.306	59.473.102.013	721.309.565.589	5.456.074.755	1.239.911.732.663
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.970.521.593	28.195.945.602	32.640.838.637	70.000.000	74.877.305.832
Mua trong năm	1.381.054.340	24.689.700.000	41.766.257.202	1.065.116.160	68.902.127.702
Thanh lý trong năm	(10.338.312.475)	-	(9.095.172.746)	(131.619.864)	(19.565.105.085)
Giảm khác	-	(1.234.138.159)	(4.094.129.797)	-	(5.328.267.956)
Số cuối năm	<u>458.686.253.764</u>	<u>111.124.609.456</u>	<u>782.527.358.885</u>	<u>6.459.571.051</u>	<u>1.358.797.793.156</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>42.190.547.532</i>	<i>42.278.708.397</i>	<i>276.137.713.551</i>	<i>3.289.014.180</i>	<i>363.895.983.660</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	154.009.882.883	52.395.556.430	515.675.736.646	3.967.845.134	726.049.021.093
Khấu hao trong năm	21.089.367.076	4.596.237.962	44.885.940.360	460.834.817	71.032.380.215
Thanh lý trong năm	(8.964.642.546)	-	(5.767.499.418)	(131.619.864)	(14.863.761.828)
Giảm khác	-	(1.234.138.159)	(3.915.229.172)	-	(5.149.367.331)
Số cuối năm	<u>166.134.607.413</u>	<u>55.757.656.233</u>	<u>550.878.948.416</u>	<u>4.297.060.087</u>	<u>777.068.272.149</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>299.663.107.423</u>	<u>7.077.545.583</u>	<u>205.633.828.943</u>	<u>1.488.229.621</u>	<u>513.862.711.570</u>
Số cuối năm	<u>292.551.646.351</u>	<u>55.366.953.223</u>	<u>231.648.410.469</u>	<u>2.162.510.964</u>	<u>581.729.521.007</u>
<i>Trong đó: thế chấp để đảm bảo cho</i>					
<i>Các khoản vay dài hạn</i>					
<i>(Thuyết minh số 20.3)</i>					
	-	-	12.577.072.589	-	12.577.072.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

					VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	69.324.109.336	3.782.340.823	38.090.832.844	161.863.029	111.359.146.032
Mua trong năm	-	574.200.000	-	-	574.200.000
Thanh lý trong năm	(1.757.829.046)	-	-	-	(1.757.829.046)
Số cuối năm	<u>67.566.280.290</u>	<u>4.356.540.823</u>	<u>38.090.832.844</u>	<u>161.863.029</u>	<u>110.175.516.986</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.016.430.750	-	161.863.029	1.178.293.779
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	2.651.176.789	31.641.457.297	161.863.029	34.454.497.115
Hao mòn trong năm	-	391.380.248	4.666.300.471	-	5.057.680.719
Số cuối năm	-	<u>3.042.557.037</u>	<u>36.307.757.768</u>	<u>161.863.029</u>	<u>39.512.177.834</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>69.324.109.336</u>	<u>1.131.164.034</u>	<u>6.449.375.547</u>	-	<u>76.904.648.917</u>
Số cuối năm	<u>67.566.280.290</u>	<u>1.313.983.786</u>	<u>1.783.075.076</u>	-	<u>70.663.339.152</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)</i>	7.552.136.460	-	-	-	7.552.136.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tàu chở hàng (*)	50.614.366.560	27.559.893.750
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	5.478.105.441	2.782.498.168
Khác	7.216.173.521	5.785.392.959
TỔNG CỘNG	63.308.645.522	36.127.784.877

(*) Tổng Công ty đã sử dụng tàu chở hàng 250 TEUs đang được đóng mới làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết của các khoản vay này được thể hiện trong *Thuyết minh số 20.3*

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
VICT	37,00	280.189.942.466	37,00	305.071.802.442
MHC	23,00	105.773.276.826	23,00	97.442.052.089
The Pier	50,00	9.972.564.832	50,00	9.973.352.521
SORECO	50,00	9.932.345.432	50,00	9.947.501.877
SOWATCOSER	26,27	3.218.040.644	26,27	3.193.557.562
Gefco – Sotrans Logistics	24,50	-	24,50	-
SOWATCO-ECO 747	49,00	-	49,00	-
TỔNG CỘNG		409.086.170.198		425.628.266.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

								VND
	<i>Gefco – Sotrans Logistics</i>	<i>MHC</i>	<i>SORECO</i>	<i>The Pier</i>	<i>SOWATCO -ECO 747 SOWATCOSER</i>	<i>VICT</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Giá trị đầu tư								
Số đầu năm và số cuối năm	<u>4.162.060.000</u>	<u>94.533.700.078</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>3.561.349.400</u>	<u>3.039.240.000</u>	<u>155.730.813.876</u>	<u>281.027.163.354</u>
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết								
Số đầu năm	(4.162.060.000)	2.908.352.011	(52.498.123)	(26.647.480)	(3.561.349.400)	154.317.563	149.340.988.566	144.601.103.137
Phân phối (lỗ) lợi nhuận trong năm	-	8.331.224.737	(15.156.445)	(787.688)	-	24.483.081	29.541.085.188	37.880.848.871
Cổ tức nhận được trong năm	-	-	-	-	-	-	(54.422.945.163)	(54.422.945.163)
Số cuối năm	<u>(4.162.060.000)</u>	<u>11.239.576.748</u>	<u>(67.654.568)</u>	<u>(27.435.168)</u>	<u>(3.561.349.400)</u>	<u>178.800.644</u>	<u>124.459.128.591</u>	<u>128.059.006.846</u>
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	<u>-</u>	<u>97.442.052.089</u>	<u>9.947.501.877</u>	<u>9.973.352.520</u>	<u>-</u>	<u>3.193.557.563</u>	<u>305.071.802.442</u>	<u>425.628.266.491</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>105.773.276.826</u>	<u>9.932.345.432</u>	<u>9.972.564.832</u>	<u>-</u>	<u>3.218.040.644</u>	<u>280.189.942.466</u>	<u>409.086.170.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	50	816.000.000	50
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	11.809.244.478	17.505.042.101
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	6.797.874.999	7.311.265.999
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài	7.146.960.842	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.250.736.948	-
Khác	120.201.737.263	96.326.169.780
TỔNG CỘNG	148.206.554.530	121.142.477.880

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	80.000.000.000
Khác	3.845.998.357	18.202.942.033
TỔNG CỘNG	3.845.998.357	98.202.942.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.917.609.938	58.910.579.576	(60.620.940.649)	2.207.248.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.403.674.586	23.253.361.335	(28.218.191.133)	10.438.844.788
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.241.231	9.868.001.526	(8.211.272.382)	3.061.970.375
Thuế khác	814.177.726	3.217.594.356	(2.318.554.862)	1.713.217.220
TỔNG CỘNG	21.540.703.481	95.249.536.793	(99.368.959.026)	17.421.281.248

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.716.341.219	719.645.393	-	2.435.986.612
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.745.640.047	7.935.215.455	(1.416.785.440)	8.264.070.062
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>328.854.607</i>	<i>7.935.215.455</i>	<i>-</i>	<i>8.264.070.062</i>
<i>Khác</i>	<i>1.416.785.440</i>	<i>-</i>	<i>(1.416.785.440)</i>	<i>-</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng	1.900.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.278.604.832	3.230.300.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.098.292.381	-
Khác	1.845.664.209	2.653.928.949
TỔNG CỘNG	12.122.561.422	5.884.229.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	161.361.732.850	162.666.303.031
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	25.960.697.748	29.716.899.836
Doanh thu chưa thực hiện	14.887.223.153	12.286.843.947
Ký cược, ký quỹ	9.887.395.949	7.077.651.600
Khác	30.686.416.000	33.644.907.648
Dài hạn	20.225.126.201	16.260.442.500
Nhận ký quỹ, ký cược	19.358.000.000	12.811.700.000
Khác	867.126.201	3.448.742.500
TỔNG CỘNG	181.586.859.051	178.926.745.531
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>43.066.736.948</i>	<i>40.816.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>39.940.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>98.580.122.103</i>	<i>98.170.745.531</i>

- (i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS và số 02/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier và SORECO.

20. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	160.389.937.962	34.510.690.907
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	38.721.696.069	33.032.054.181
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20.2, 20.3)	121.668.241.893	1.478.636.726
Vay dài hạn	113.586.434.642	403.854.136.961
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 20.2)	49.823.500.002	348.314.237.838
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20.3)	63.762.934.640	55.539.899.123
TỔNG CỘNG	273.976.372.604	438.364.827.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu năm	34.510.690.907	403.854.136.961	438.364.827.868
Tiền thu từ đi vay	259.851.581.236	9.825.921.640	269.677.502.876
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	121.668.241.893	(121.668.241.893)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(353.640.576.074)	(181.006.705.927)	(436.647.282.001)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.344.262.157	1.344.262.157
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	1.237.061.704	1.237.061.704
Số cuối năm	<u>160.389.937.962</u>	<u>113.586.434.642</u>	<u>273.976.372.604</u>

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.776.746.400	Ngày 25 tháng 3 năm 2019	7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	14.944.949.669	Ngày 28 tháng 2 năm 2019	7%	Quyền sử dụng đất
TỔNG CỘNG	<u>38.721.696.069</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết trái phiếu vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	Ngày 23 tháng 12 năm 2015	50.000.000.000	6 năm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát (ii)	Ngày 19 tháng 4 năm 2016	60.000.000.000	3 năm
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	Ngày 22 tháng 6 năm 2016	59.000.000.000	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu		(341.500.005)	
TỔNG CỘNG		<u>168.658.499.995</u>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn</i>		49.823.500.002	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		118.834.999.993	

(i) Vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 400 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Vietinbank”) đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau sáu (6) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 5,87%/năm cho kỳ ba tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ ba tháng tiếp theo sẽ bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Vietinbank cộng với biên độ 3,5%/năm. Công ty được quyền mua lại trái phiếu trước hạn sau hai (2) năm kể từ ngày phát hành hoặc duy trì các khoản tiền gửi (bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn) tại ngân hàng Vietinbank và các khoản tiền gửi này sẽ được phong tỏa sao cho tổng số dư các khoản tiền gửi này là:

- tối thiểu tương đương 100 tỷ VND từ thời điểm hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành; và
- tối thiểu tương đương 200 tỷ VND từ thời điểm ba mươi sáu (36) tháng đến bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 36.905.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

(ii) Vào ngày 19 tháng 4 năm 2016, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 130 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát ("Việt Cát") đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 10%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 7.316.180 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận Tải Đa Phương Thức Vietranstimex, trong đó 7.217.806 cổ phiếu do Công ty sở hữu và 98.374 cổ phiếu do Công ty Cổ phần SCI sở hữu; và 3.279.317 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans sở hữu.

(iii) Vào ngày 22 tháng 6 năm 2016, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 70 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 10%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn mười hai (12) tháng được công bố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung và tái cơ cấu nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 4.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận Tải Đa Phương Thức Vietranstimex do Công ty sở hữu và 5.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam do Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng Sotrans sở hữu.

20.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II</i>					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”) (i)	50.382.218.280	2.167.443	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,50	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 12.577.072.589 VND (Thuyết minh số 11)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”) (ii)	6.388.036.620	274.813	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.825.921.640	-	Ngày 25 tháng 06 năm 2025	6,5	Phương tiện vận tải đang được xây dựng với giá trị hiện tại là 50.614.366.560 VND (Thuyết minh số 13)
TỔNG CỘNG	66.596.176.540	2.442.257			
<i>Trong đó</i>					
<i>Vay dài hạn</i>	63.762.934.640				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.833.241.900				

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính (“BTC”) và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận. chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	-	-	35.210.928.078	887.556.683.178
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	388.324.231.990	388.324.231.990
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.710.917.376	(10.157.734.546)	(7.446.817.170)
Giao dịch mua cổ phần với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(3.606.506.047)	(3.606.506.047)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(904.479.209)	(904.479.209)
Số cuối năm	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>-</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>408.866.440.266</u>	<u>1.263.923.112.742</u>
Năm nay						
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	-	2.710.917.376	408.866.440.266	1.263.923.112.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	134.361.559.400	134.361.559.400
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.573.064.936)	(6.573.064.936)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.001.713.741)	(1.001.713.741)
Số cuối năm	<u>854.378.790.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>-</u>	<u>2.710.917.376</u>	<u>535.653.220.989</u>	<u>1.390.709.893.465</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	85.437.879	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	85.437.879	85.437.879

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017: 10.000 VND).

22.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (được điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	134.361.559.400	388.324.231.991
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(6.573.064.937)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	134.361.559.400	381.751.167.055
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	85.437.879	85.437.879
Cổ tức sẽ được thanh toán bằng cổ phiếu theo Nghị quyết số 037/2018/SOTRANS/ NQ-DHĐCĐ	12.815.478	12.815.478
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh (ii)	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.368	3.885
- Lãi suy giảm	1.368	3.885

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 037/2018/SOTRANS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 058/2018/SOTRANS/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vào ngày 9 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% (mỗi cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu sẽ nhận được 15 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 12.815.478 cổ phiếu được phát hành thêm. Nguồn chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 366/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Theo đó, tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu nêu trên.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

22.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã trả trong năm	4.880.700	7.744.000

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	253.431.207.690	347.213.391.945
Lợi nhuận trong năm	23.413.419.546	132.953.763.246
Cổ tức đã trả	(43.328.944.019)	(95.665.804.500)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát tại các công ty con	-	(129.389.968.953)
Các khoản khác	<u>(915.882.978)</u>	<u>(1.680.174.049)</u>
Số cuối năm	<u>232.599.800.238</u>	<u>253.431.207.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	<u>1.761.613.071.766</u>	<u>1.454.854.769.890</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.573.400.021.581	1.436.580.759.266
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	188.213.050.185	18.274.010.624
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	62.487.729.992	59.832.123.749
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	1.699.125.341.774	1.395.022.646.141

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi đầu tư chứng khoán	30.762.095.709	37.776.544.444
Lãi tiền gửi	11.087.247.341	14.393.697.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.812.555.705	11.135.282.514
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.335.352.743	506.947.464
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	525.695.858.025
Khác	592.228.721	75.875.733
TỔNG CỘNG	<u>46.589.480.219</u>	<u>589.584.205.314</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.274.449.145.288	1.043.337.432.825
Giá vốn của hàng hóa đã bán	150.681.186.861	131.528.010.804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(411.187.184)
TỔNG CỘNG	<u>1.425.130.332.149</u>	<u>1.174.454.256.445</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	31.792.033.423	49.145.016.796
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(9.518.697.970)	23.663.652.079
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.344.262.157	2.262.015.616
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	1.158.216.221	1.974.236.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.683.293.284	1.922.277.596
Khác	312.759.932	1.687.128.861
TỔNG CỘNG	<u>26.771.867.047</u>	<u>80.654.327.059</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	103.646.585.073	91.660.639.986
Chi phí nhân viên	49.167.079.169	47.691.095.416
Chi phí bán hàng khác	54.479.505.904	43.969.544.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	118.535.670.232	111.410.952.184
Chi phí nhân viên	71.648.850.704	67.662.070.737
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4.3)	10.250.568.400	10.250.568.400
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	858.730.187	2.603.968.632
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	35.777.520.941	30.894.344.415

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.108.682.109	1.021.190.608.613
Giá vốn hàng hóa đã bán	208.232.557.884	14.789.311.014
Chi phí nhân viên	205.939.728.440	194.139.545.370
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	76.090.060.934	112.514.077.294
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4.3)	10.250.568.400	10.250.568.400
Chi phí khác	52.724.952.377	24.641.737.924
TỔNG CỘNG	<u>1.650.346.550.144</u>	<u>1.377.525.848.615</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	12.820.014.020	42.199.764.276
Nhận tiền hỗ trợ di dời	4.298.200.000	21.338.506.701
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.326.456.855	18.220.824.319
Tiền phạt thu được	47.775.612	982.556.072
Khác	3.147.581.553	1.657.877.184
Chi phí khác	(3.566.177.816)	(1.309.328.178)
Chi phí nộp phạt	(3.214.549.195)	(751.099.304)
Chi phí khác	(351.628.621)	(558.228.874)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>9.253.836.204</u>	<u>40.890.436.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.731.073.570	137.375.402.124
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(8.070.638.760)	573.807.067
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.182.631.196)	(5.955.569.677)
TỔNG CỘNG	<u>23.477.803.614</u>	<u>131.993.639.514</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>181.252.782.560</u>	<u>653.271.634.750</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	36.250.556.512	130.654.326.950
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.547.194.850	9.167.693.077
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Điều chỉnh khác	2.545.164.252	(2.115.038.243)
Phần lãi từ công ty liên kết	(7.576.169.775)	(5.224.479.825)
Thuế TNDN được miễn	(3.200.773.414)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.093.778.664)	(832.412.000)
Cổ tức nhận được	(973.865.067)	(2.267.641.700)
Lỗi thuế chuyển năm sau	-	(12.737.972)
Chi phí thuế TNDN năm nay	31.548.442.374	131.419.823.967
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong năm trước	(8.070.638.760)	573.815.547
Chi phí thuế TNDN	<u>23.477.803.614</u>	<u>131.993.639.514</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.639.100.939	7.637.846.898	1.254.041	221.751.286
Chi phí phải trả	(3.923.625)	(2.348.999.513)	2.345.075.888	(3.191.025.106)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	890.674.567	958.330.320	(67.655.753)	(188.307.370)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2.023.730.120	3.117.508.784	(1.093.778.664)	3.829.778.664
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Khấu hao	64.475.589	-	64.475.589	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(10.693.761.236)	(11.627.021.331)	933.260.093	5.283.372.203
TỔNG CỘNG	(150.745.299)	(2.333.376.495)	2.182.631.194	5.955.569.677
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	10.543.015.937	9.293.644.836		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	(10.693.761.236)	(11.627.021.331)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	60.454.180.195	56.374.284.573
		Nhận cổ tức	54.422.945.164	32.737.983.603
		Mua dịch vụ	999.365.971	-
		Thu nhập bán tài sản cố định	48.181.818	-
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Bên liên quan (đến ngày 17 tháng 3 năm 2017)	Nhận cổ tức	-	10.234.924.115
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	1.803.100.000	1.652.400.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Xây dựng trung tâm Logistic	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	156.209.797	196.035.976
Cáp điện Cadivi Đồng Nai	Bên liên quan	Vận chuyển	74.240.000	637.350.000
Cáp điện Cadivi miền Bắc	Bên liên quan	Vận chuyển	-	972.053.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	477.400.000	111.650.000
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.128.761.523	5.531.486.329
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	471.321.765	538.690.140
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	30.191.885	-
Cáp điện Cadivi Đồng Nai	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	60.555.000
TỔNG CỘNG			<u>17.571.593.498</u>	<u>12.706.299.794</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	568.103.481	162.662.287
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Xây dựng trung tâm Logistic	-	80.000.000.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	2.229.934.793	-
VICT	Bên liên quan	Mua dịch vụ	20.802.155	-
TỔNG CỘNG			<u>2.250.736.948</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Other payable	816.000.000	816.000.000
TỔNG CỘNG			<u>40.816.000.000</u>	<u>40.816.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và thưởng	<u>3.091.752.000</u>	<u>3.266.475.351</u>

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	115.446.026.369	33.230.906.308
Từ 1 đến 5 năm	250.440.142.716	108.144.490.482
Trên 5 năm	<u>12.574.062.613</u>	<u>30.626.568.750</u>
TỔNG CỘNG	<u>378.460.231.698</u>	<u>172.001.965.540</u>

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mực Kế toán Việt Nam số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	938.858	632.500
- Đồng Euro (EUR)	8.420	5.452
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.896.111.460	2.190.881.420

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.576.740.601.918	162.668.097.711	4.724.407.492	5.151.299.862	12.328.664.783	1.761.613.071.766
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	91.230.584.765	18.008.862.972	-	-	-	109.239.447.737
	1.667.971.186.683	180.676.960.683	4.724.407.492	5.151.299.862	12.328.664.783	1.870.852.519.503
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(109.239.447.737)
Doanh thu trong kỳ						1.761.613.071.766
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	97.810.736.466	15.900.036.675	(1.448.845.843)	1.285.367.900	2.418.514.234	115.965.809.432
<i>Đối chiếu:</i>						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						37.880.848.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia						2.812.555.705
Thu nhập từ ủy thác đầu tư						30.762.095.709
Lãi tiền gửi						11.087.247.341
Chi phí lãi vay						31.792.033.423
Dự phòng giảm giá đầu tư						(9.518.697.970)
Doanh thu không phân bổ						13.352.977.959
Chi phí không phân bổ						(52.882.087.911)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						181.252.782.560
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	74.527.440.219	-	1.318.900.427	243.720.288	-	76.090.060.934
Dự phòng phải thu khó đòi	1.615.205.628	-	-	-	-	1.615.205.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận. giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tài sản bộ phận	907.540.994.667	83.300.081.233	37.213.613.330	5.094.226.487	15.512.912.680	1.048.661.828.397
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(12.788.950.373)
Tài sản không phân bổ						<u>1.313.159.723.083</u>
Tổng tài sản						<u>2.349.032.601.107</u>
Nợ phải trả bộ phận	444.243.955.832	9.772.393.804	-	3.601.118.135	66.503.663.346	524.121.131.117
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(38.881.671.413)
Nợ phải trả không phân bổ						<u>237.783.817.127</u>
Tổng nợ phải trả						<u>723.023.276.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.291.511.138.314	132.114.229.207	12.673.974.753	7.807.937.467	10.747.490.149	1.454.854.769.890
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	124.684.140.538	6.393.367.415				131.077.507.953
	1.416.195.278.852	138.507.596.622	12.673.974.753	7.807.937.467	10.747.490.149	1.585.932.277.843
<i>Đối chiếu:</i>						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận						(131.077.507.953)
Doanh thu trong kỳ						1.454.854.769.890
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	93.371.310.770	(14.943.528.553)	(3.183.498.243)	546.762.111	2.001.635.123	77.792.681.208
<i>Đối chiếu:</i>						
Lãi thanh lý khoản đầu tư						(7.035.988.448)
Cổ tức, lợi nhuận được chia						43.873.266.117
Thu nhập từ đầu tư						525.695.858.025
Lãi tiền gửi						37.776.544.444
Chi phí lãi vay						(23.663.652.079)
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						14.629.419.356
Dự phòng giảm giá đầu tư						(51.495.704.465)
Doanh thu không phân bổ						42.712.544.697
Chi phí không phân bổ						(6.964.616.779)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						653.320.352.076
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao và hao mòn	89.674.331.984	58.523.203	1.671.202.709	243.720.284	34.323.094	91.682.101.274
Dự phòng phải thu khó đòi	723.019.826	-	-	-	-	723.019.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND					
	<i>Dịch vụ kho vận. giao nhận vận tải</i>	<i>Kinh doanh thương mại</i>	<i>Cơ khí đóng tàu</i>	<i>Xây dựng</i>	<i>Xuất khẩu lao động</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tài sản bộ phận	878.822.426.074	12.018.537.033	23.558.167.223	5.336.759.231	37.660.493	919.773.550.054
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(17.888.590.020)
Tài sản không phân bổ						<u>1.571.297.549.039</u>
Tổng tài sản						<u><u>2.473.182.509.073</u></u>
Nợ phải trả bộ phận	581.977.547.472	8.982.762.535	4.758.342.823	1.065.131.343	69.184.034.447	665.967.818.620
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(19.004.744.121)
Nợ phải trả không phân bổ						<u>309.038.748.053</u>
Tổng nợ phải trả						<u><u>956.001.822.552</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 037/2018/SOTRANS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 058/2018/SOTRANS/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vào ngày 9 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% (mỗi cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu sẽ nhận được 15 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 12.815.478 cổ phiếu được phát hành thêm. Nguồn chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 366/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty sẽ được điều chỉnh tăng từ 854.378.790.000 VND lên 982.533.570.000 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang thực hiện việc điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, phản ánh việc tăng vốn điều lệ như trên.

Ngoài sự kiện được nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Trần Văn Thịnh
Phó tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019